TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió - KS khí mỏ Tân Lập-KC

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**251**	**147.128,0**	**158.803.500**	**1.116.200**			**7**	**1.847.250**							**60.196**	**161.827.146**	**5.335.000**	**1.000.800**	**667.600**	**1.618.400**	**550.000**	**642.781**		**194.000**	**572.000**		**10.580.581**	**151.246.565**	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	8.240.000	25	16.610,0	17.928.104	223.240			2	633.846								18.785.190	659.300	123.700	82.500	187.900	55.000	305.895					1.414.295	17.370.895	
2	HL-00085	Phạm Văn Cần	8.471.000	25	15.443,0	16.668.496	98.034			1	325.808								17.092.338	677.700	127.100	84.800	170.900	55.000						1.115.500	15.976.838	
3	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	5.990.000	25	15.443,0	16.668.496	98.034												16.766.530	479.300	89.900	60.000	167.700	55.000						851.900	15.914.630	
4	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	6.545.000	26	15.665,0	16.908.113	99.443												17.007.556	523.700	98.200	65.500	170.100	55.000	51.473					963.973	16.043.583	
5	HL-02797	Nguyễn Như Thường	6.072.000	26	16.089,0	17.365.760	102.135												17.467.895	485.800	91.100	60.800	174.700	55.000	42.783					910.183	16.557.712	
6	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	6.843.000	26	15.988,0	17.256.745	101.494			1	263.192								17.621.431	547.500	102.700	68.500	176.200	55.000						949.900	16.671.531	
7	HL-03580	Phạm Văn Đức	6.261.000	23	14.151,0	15.273.968	89.833			2	361.212								15.725.013	500.900	94.000	62.700	157.300	55.000	219.872					1.089.772	14.635.241	
8	HL-03899	Phạm Tùng Dương	6.843.000	25	15.443,0	16.668.496	98.034			1	263.192								17.029.722	547.500	102.700	68.500	170.300	55.000	22.758					966.758	16.062.964	
9	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	6.261.000	25	14.860,0	16.039.230	94.333												16.133.563	500.900	94.000	62.700	161.300	55.000			194.000	572.000		1.639.900	14.493.663	
10	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.154.000	25	7.436,0	8.026.092	111.620											60.196	8.197.908	412.400	77.400	51.600	82.000	55.000						678.400	7.519.508	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**513**	**128.178,0**	**153.796.142**	**501.959**	**1**	**176.731**									**1.124.059**	**155.598.891**	**8.440.800**	**1.582.900**	**1.055.900**	**1.556.000**	**1.100.000**					**13.735.600**	**141.863.291**	
11	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.186.000	24	5.600,0	6.719.237	21.930											52.494	6.793.661	414.900	77.800	51.900	67.900	55.000					667.500	6.126.161	
12	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.186.000	25	5.969,0	7.161.987	23.375											53.715	7.239.077	414.900	77.800	51.900	72.400	55.000					672.000	6.567.077	
13	HL-01478	Trần Thị Liên	5.445.000	28	7.330,0	8.795.002	28.705											58.895	8.882.602	435.700	81.700	54.500	88.800	55.000					715.700	8.166.902	
14	HL-01700	Lê Thị Thùy	5.772.000	24	5.752,0	6.901.616	22.526											53.919	6.978.061	461.800	86.600	57.800	69.800	55.000					731.000	6.247.061	
15	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.186.000	21	5.498,0	6.596.851	21.531											59.581	6.677.963	414.900	77.800	51.900	66.800	55.000					666.400	6.011.563	
16	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.186.000	25	5.729,0	6.874.020	22.435											51.555	6.948.010	414.900	77.800	51.900	69.500	55.000					669.100	6.278.910	
17	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.445.000	28	7.136,0	8.562.228	27.945											57.336	8.647.509	435.700	81.700	54.500	86.500	55.000					713.400	7.934.109	
18	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	5.772.000	25	5.809,0	6.970.009	22.749											52.275	7.045.033	461.800	86.600	57.800	70.500	55.000					731.700	6.313.333	
19	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.445.000	25	5.969,0	7.161.987	23.375											53.715	7.239.077	435.700	81.700	54.500	72.400	55.000					699.300	6.539.777	
20	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.445.000	24	5.492,0	6.589.652	21.507											51.482	6.662.641	435.700	81.700	54.500	66.600	55.000					693.500	5.969.141	
21	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.186.000	25	5.729,0	6.874.020	22.435											51.555	6.948.010	414.900	77.800	51.900	69.500	55.000					669.100	6.278.910	
22	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.186.000	26	7.363,0	8.834.597	28.834											63.711	8.927.142	414.900	77.800	51.900	89.300	55.000					688.900	8.238.242	
23	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.320.000	25	6.728,0	8.072.684	26.348											60.545	8.159.577	425.700	79.900	53.300	81.600	55.000					695.500	7.464.077	
24	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.445.000	29	7.081,0	8.496.235	27.730											54.933	8.578.898	435.700	81.700	54.500	85.800	55.000					712.700	7.866.198	
25	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	30	7.341,0	8.808.200	28.748											55.051	8.891.999	395.200	74.100	49.400	88.900	55.000					662.600	8.229.399	
26	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	4.595.000	24	7.047,0	8.455.440	27.597	1	176.731									66.058	8.725.826	367.700	69.000	46.000	87.300	55.000					625.000	8.100.826	
27	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.445.000	29	7.712,0	9.253.350	30.201											59.828	9.343.379	435.700	81.700	54.500	93.400	55.000					720.300	8.623.079	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
28	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.186.000	23	5.763,0	6.914.815	22.569											56.371	6.993.755	414.900	77.800	51.900	69.900	55.000					669.500	6.324.255	
29	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.186.000	25	5.749,0	6.898.017	22.514											51.735	6.972.266	414.900	77.800	51.900	69.700	55.000					669.300	6.302.966	
30	HL-05713	Hoàng Thu Trang	4.939.000	28	7.381,0	8.856.195	28.905											59.305	8.944.405	395.200	74.100	49.400	89.400	55.000					663.100	8.281.305	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**1.667**	**1.011.931,0**	**1.214.179.358**	**3.962.841**	**100**	**24.157.692**	**3**	**734.654**	**15**	**2.913.462**	**2.930.000**	**2.988.600**	**28.450.000**	**149.000**		**1.280.465.607**	**37.103.200**	**6.960.100**	**4.641.200**	**12.804.400**	**4.290.000**	**1.886.167**	**1.422.960**	**6.641.866**	**5.096.000**	**416.000**	**81.261.893**	**1.199.203.714**	
31	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	7.704.000	1	331,0	397.155	1.296												398.451				4.000	55.000			266.000			325.000	73.451	
32	HL-06703	Hà Công Thuận	4.636.000	2	838,0	1.005.486	3.282												1.008.768				10.100	55.000			197.000			262.100	746.668	
33	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	6.367.000	21	9.413,0	11.294.318	36.862									500.000			11.831.180	509.400	95.600	63.700	118.300	55.000			299.500		312.000	1.453.500	10.377.680	
34	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	27	12.430,0	14.914.307	48.677							293.000	439.500	400.000			16.095.484	442.000	82.900	55.300	161.000	55.000						796.200	15.299.284	
35	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.367.000	22	20.876,0	25.048.356	81.753									500.000			25.630.109	509.400	95.600	63.700	256.300	55.000			232.000	494.000		1.706.000	23.924.109	
36	HL-00109	Phạm Hữu Quân	7.704.000	12	10.589,0	12.705.358	41.468	6	1.777.846							250.000			14.774.672	616.400	115.600	77.100	147.700	55.000			223.000			1.234.800	13.539.872	
37	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	7.704.000	18	14.341,0	17.207.247	56.161									250.000			17.513.408	616.400	115.600	77.100	175.100	55.000	50.672		232.000	494.000		1.815.872	15.697.536	
38	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.231.000	20	9.038,0	10.844.369	35.394									200.000			11.079.763	418.500	78.500	52.400	110.800	55.000						715.200	10.364.563	
39	HL-00278	Đào Đức Minh	7.704.000	19	17.518,0	21.019.214	68.603	4	1.185.231							250.000	149.000		22.672.048	616.400	115.600	77.100	226.700	55.000			249.000			1.339.800	21.332.248	
40	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.231.000	21	12.193,0	14.629.939	47.749									200.000			14.877.688	418.500	78.500	52.400	148.800	55.000						753.200	14.124.488	
41	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	6.367.000	2	841,0	1.009.085	3.293												1.012.378				10.100							10.100	1.002.278	
42	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	6.367.000	26	9.821,0	11.783.862	38.460									300.000			12.122.322	509.400	95.600	63.700	121.200	55.000						844.900	11.277.422	
43	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	6.367.000	21	18.179,0	21.812.324	71.191	3	734.654							500.000			23.118.169	509.400	95.600	63.700	231.200	55.000		101.640	224.000			1.280.540	21.837.629	
44	HL-01458	Trần Đình Tiến	7.704.000	25	13.675,0	16.408.137	53.553								439.500	500.000			17.401.190	616.400	115.600	77.100	174.000	55.000		101.640				1.139.740	16.261.450	
45	HL-01474	Bùi Văn Hiền	6.367.000	25	12.449,0	14.937.104	48.752									500.000			15.485.856	509.400	95.600	63.700	154.900	55.000			224.000			1.102.600	14.383.256	
46	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.231.000	23	13.559,0	16.268.953	53.099	2	402.385							300.000			17.024.437	418.500	78.500	52.400	170.200	55.000						774.600	16.249.837	
47	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.152.000	23	16.618,0	19.939.336	65.078								439.500	300.000			20.743.914	492.200	92.300	61.600	207.400	55.000	36.962					945.462	19.798.452	
48	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.218.000	25	11.806,0	14.165.592	46.234								439.500	300.000			14.951.326	497.500	93.300	62.200	149.500	55.000						857.500	14.093.826	
49	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	21	16.244,0	19.490.587	63.613	3	888.923							500.000			20.943.123	616.400	115.600	77.100	209.400	55.000			241.000	520.000		1.834.500	19.108.623	
50	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.186.000	26	14.130,0	16.954.075	55.335					5	997.308			300.000			18.306.718	414.900	77.800	51.900	183.100	55.000						782.700	17.524.018	
51	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	7.704.000	21	20.565,0	24.675.199	80.535								351.600	500.000			25.607.334	616.400	115.600	77.100	256.100	55.000	50.672	101.640				1.272.512	24.334.822	
52	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.231.000	25	15.446,0	18.533.096	60.488							293.000		300.000			19.186.584	442.000	82.900	55.300	191.900	55.000						827.100	18.359.484	
53	HL-02461	Phạm Văn Hồng	6.367.000	10	6.197,0	7.435.556	24.268	15	3.673.269							250.000			11.383.093	509.400	95.600	63.700	113.800	55.000	324.072					1.161.572	10.221.521	
54	HL-02694	Trần Văn Dương	6.367.000	27	13.377,0	16.050.578	52.386									500.000			16.602.964	509.400	95.600	63.700	166.000	55.000	59.042					948.742	15.654.222	
55	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	4.939.000	25	14.382,0	17.256.441	56.322							293.000		300.000			17.905.763	418.600	78.500	52.400	179.100	55.000						783.600	17.122.163	
56	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	7.704.000	22	10.152,0	12.181.017	39.756	2	592.615							500.000			13.313.388	616.400	115.600	77.100	133.100	55.000						997.200	12.316.188	
57	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	7.704.000	21	7.279,0	8.733.808	28.505									500.000			9.262.313	616.400	115.600	77.100	92.600	55.000						956.700	8.305.613	
58	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	7.704.000	20	10.413,0	12.494.182	40.779	6	1.777.846							500.000			14.812.807	616.400	115.600	77.100	148.100	55.000			284.100			1.296.300	13.516.507	
59	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	6.367.000	10	6.668,0	8.000.692	26.113	1	244.885							250.000			8.521.690	509.400	95.600	63.700	85.200	55.000		101.640				910.540	7.611.150	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
60	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.152.000	16	8.372,0	10.045.260	32.786									150.000			10.228.046	492.200	92.300	61.600	102.300	55.000						803.400	9.424.646	
61	HL-02957	Trần Duy Hân	7.704.000	18	16.034,0	19.238.616	62.791	4	1.185.231							250.000			20.736.638	616.400	115.600	77.100	207.400	55.000		101.640	212.100			1.385.240	19.351.398	
62	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.231.000	27	12.187,0	14.622.740	47.726									300.000			14.970.466	418.500	78.500	52.400	149.700	55.000						754.100	14.216.366	
63	HL-02973	Bùi Hữu Truật	7.704.000	21	20.776,0	24.928.370	81.361									500.000			25.509.731	616.400	115.600	77.100	255.100	55.000		101.640	241.325			1.462.165	24.047.566	
64	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.493.000	22	16.805,0	20.163.711	65.810	5	1.056.346					293.000		300.000			21.878.867	462.900	86.800	57.900	218.800	55.000						881.400	20.997.467	
65	HL-03035	Mạc Văn Ngân	6.367.000	26	10.682,0	12.816.945	41.832												12.858.777	509.400	95.600	63.700	128.600	55.000			257.492			1.109.792	11.748.985	
66	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	21	7.033,0	8.438.642	27.542	2	408.077							150.000			9.024.261	424.500	79.600	53.100	90.200	55.000						702.400	8.321.861	
67	HL-03121	Trần Văn Hoan	7.704.000	20	14.868,0	17.839.575	58.225									500.000			18.397.800	616.400	115.600	77.100	184.000	55.000						1.048.100	17.349.700	
68	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	6.367.000	26	12.007,0	14.406.764	47.021									500.000			14.953.785	509.400	95.600	63.700	149.500	55.000						873.200	14.080.585	
69	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	6.367.000	20	15.823,0	18.985.445	61.965	3	734.654							500.000			20.282.064	509.400	95.600	63.700	202.800	55.000	80.592					1.007.092	19.274.972	
70	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	16	13.368,0	16.039.779	52.351									250.000			16.342.130	509.400	95.600	63.700	163.400	55.000		101.640	217.000			1.205.740	15.136.390	
71	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.231.000	25	12.620,0	15.142.281	49.421									400.000			15.591.702	418.500	78.500	52.400	155.900	55.000						760.300	14.831.402	
72	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	6.367.000	20	10.809,0	12.969.328	42.329			3	734.654					500.000			14.246.311	509.400	95.600	63.700	142.500	55.000						866.200	13.380.111	
73	HL-03581	Vương Thế Việt	5.305.000	23	12.147,0	14.574.745	47.569									500.000			15.122.314	424.500	79.600	53.100	151.200	55.000	56.985	101.640				922.025	14.200.289	
74	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	6.367.000	28	9.934,0	11.919.447	38.903									300.000			12.258.350	509.400	95.600	63.700	122.600	55.000						846.300	11.412.050	
75	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	6.367.000	24	11.858,0	14.227.985	46.437									500.000			14.774.422	509.400	95.600	63.700	147.700	55.000			314.333	754.000		1.939.733	12.834.689	
76	HL-04091	Đinh Văn Quyền	7.704.000	23	22.341,0	26.806.157	87.490									500.000			27.393.647	616.400	115.600	77.100	273.900	55.000						1.138.000	26.255.647	
77	HL-04094	Hà Văn Trưởng	7.704.000	20	15.664,0	18.794.666	61.342	3	888.923							500.000			20.244.931	616.400	115.600	77.100	202.400	55.000						1.066.500	19.178.431	
78	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.305.000	26	14.089,0	16.904.881	55.174							293.000		500.000			17.753.055	447.900	84.000	56.000	177.500	55.000						820.400	16.932.655	
79	HL-04395	Thân Trung Kiên	7.704.000	26	15.988,0	19.183.422	62.611							293.000		500.000			20.039.033	616.400	115.600	77.100	200.400	55.000	51.882		352.500		104.000	1.572.882	18.466.151	
80	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	6.367.000	2	662,0	794.310	2.592												796.902				8.000							8.000	788.902	
81	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.231.000	21	10.345,0	12.412.591	40.512	4	804.769							200.000			13.457.872	418.500	78.500	52.400	134.600	55.000	28.723					767.723	12.690.149	
82	HL-04667	Trần Đức Bình	7.704.000	12	9.219,0	11.061.544	36.103	4	1.185.231							250.000			12.532.878	616.400	115.600	77.100	125.300	55.000	667.532	101.640				1.758.572	10.774.306	
83	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	7.704.000	21	20.133,0	24.156.858	78.843									500.000			24.735.701	616.400	115.600	77.100	247.400	55.000	34.510	101.640				1.247.650	23.488.051	
84	HL-04679	Đào Phú Hương	7.704.000	26	13.812,0	16.572.519	54.089							293.000		500.000			17.419.608	639.800	120.000	80.000	174.200	55.000	50.672					1.119.672	16.299.936	
85	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	20	9.031,0	10.835.970	35.366									500.000			11.371.336	509.400	95.600	63.700	113.700	55.000						837.400	10.533.936	
86	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.305.000	24	10.178,0	12.212.214	39.858									500.000			12.752.072	424.500	79.600	53.100	127.500	55.000						739.700	12.012.372	
87	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.493.000	21	14.920,0	17.901.968	58.428							293.000		150.000			18.403.396	462.900	86.800	57.900	184.000	55.000	60.889					907.489	17.495.907	
88	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	4.939.000	21	10.580,0	12.694.559	41.433									150.000			12.885.992	395.200	74.100	49.400	128.900	55.000			281.650	286.000		1.270.250	11.615.742	
89	HL-05194	Lê Văn Phát	4.982.000	21	10.362,0	12.432.989	40.579	6	1.149.692			5	958.077	293.000		200.000			15.074.337	422.100	79.200	52.800	150.700	55.000	79.903					839.703	14.234.634	
90	HL-05272	Trần Văn Thành	4.867.000	22	18.809,0	22.568.238	73.658									500.000			23.141.896	389.400	73.100	48.700	231.400	55.000		101.640				899.240	22.242.656	
91	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	4.982.000	24	10.685,0	12.820.545	41.844									300.000			13.162.389	398.600	74.800	49.900	131.600	55.000			328.100	416.000		1.454.000	11.708.389	
92	HL-05583	Trần Minh Quý	4.982.000	20	10.124,0	12.147.421	39.647	3	574.846			5	958.077			200.000			13.919.991	398.600	74.800	49.900	139.200	55.000						717.500	13.202.491	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
93	HL-05621	Trần Văn Ban	5.305.000	24	23.260,0	27.908.832	91.089									500.000			28.499.921	424.500	79.600	53.100	285.000	55.000						897.200	27.602.721	
94	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	25	13.573,0	16.285.751	53.153									300.000			16.638.904	398.600	74.800	49.900	166.400	55.000	19.652					764.352	15.874.552	
95	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	5.305.000	20	17.489,0	20.984.418	68.489	4	816.154							500.000			22.369.061	424.500	79.600	53.100	223.700	55.000			312.100	442.000		1.590.000	20.779.061	
96	HL-05816	Đàm Thanh Hải	4.982.000	24	14.152,0	16.980.472	55.421									300.000			17.335.893	398.600	74.800	49.900	173.400	55.000	35.297					786.997	16.548.896	
97	HL-05862	Đặng Đức Tú	4.939.000	27	20.916,0	25.096.351	81.909									300.000			25.478.260	395.200	74.100	49.400	254.800	55.000			236.000			1.064.500	24.413.760	
98	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	4.867.000	25	11.977,0	14.370.769	46.903							293.000	439.500	500.000			15.650.172	412.900	77.500	51.700	156.500	55.000						753.600	14.896.572	
99	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.305.000	24	11.723,0	14.066.003	45.909								439.500	500.000			15.051.412	424.500	79.600	53.100	150.500	55.000						762.700	14.288.712	
100	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	4.636.000	23	15.671,0	18.803.065	61.369									500.000			19.364.434	370.900	69.600	46.400	193.600	55.000			236.000	676.000		1.647.500	17.716.934	
101	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	4.867.000	19	14.668,0	17.599.602	57.442	4	748.769							250.000			18.655.813	389.400	73.100	48.700	186.600	55.000			314.333			1.067.133	17.588.680	
102	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	4.745.000	25	10.729,0	12.873.339	42.016									400.000			13.315.355	379.700	71.200	47.500	133.200	55.000			314.333	728.000		1.728.933	11.586.422	
103	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	4.636.000	23	11.491,0	13.787.635	45.000									500.000			14.332.635	370.900	69.600	46.400	143.300	55.000						685.200	13.647.435	
104	HL-06701	Phạm Văn Minh	6.367.000	22	12.441,0	14.927.505	48.720									500.000			15.476.225	509.400	95.600	63.700	154.800	55.000		101.640				980.140	14.496.085	
105	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.305.000	24	10.650,0	12.778.549	41.707									500.000			13.320.256	424.500	79.600	53.100	133.200	55.000	27.767					773.167	12.547.089	
106	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	4.745.000	24	10.953,0	13.142.108	42.893									300.000			13.485.001	379.700	71.200	47.500	134.900	55.000						688.300	12.796.701	
107	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	6.367.000	12	6.737,0	8.083.482	26.383	7	1.714.192							250.000			10.074.057	509.400	95.600	63.700	100.700	55.000		101.640		286.000		1.212.040	8.862.017	
108	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.367.000	24	20.700,0	24.837.180	81.064									500.000			25.418.244	509.400	95.600	63.700	254.200	55.000						977.900	24.440.344	
109	HL-06850	Cù Văn Hoàn	4.745.000	22	10.491,0	12.587.771	41.084	2	365.000							400.000			13.393.855	379.700	71.200	47.500	133.900	55.000			353.000			1.040.300	12.353.555	
110	HL-06909	Bùi Công Hiển	4.636.000	16	12.677,0	15.210.668	49.647	7	1.248.154							250.000			16.758.469	370.900	69.600	46.400	167.600	55.000	170.343	101.640				981.483	15.776.986	
Tổng cộng				**2.431**	**1.287.237,0**	**1.526.779.000**	**5.581.000**	**101**	**24.334.423**	**10**	**2.581.904**	**15**	**2.913.462**	**2.930.000**	**2.988.600**	**28.450.000**	**149.000**	**1.184.255**	**1.597.891.644**	**50.879.000**	**9.543.800**	**6.364.700**	**15.978.800**	**5.940.000**	**2.528.948**	**1.422.960**	**6.835.866**	**5.668.000**	**416.000**	**105.578.074**	**1.492.313.570**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng